

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình
Tel: 0232.3822365 **Fax:** 0232.3815378

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

*** **

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B03-DN
Mẫu số B09-DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.941.465.446	13.714.215.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.769.097	1.512.889.510
1. Tiền	111		59.769.097	506.864.025
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.006.025.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.360.227.752	1.006.170.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.378.227.752	966.573.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	134.827.675	192.424.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.827.675)	(152.827.675)
IV. Hàng tồn kho	140		7.521.468.597	8.195.155.344
1. Hàng tồn kho	141	V.05	7.521.468.597	8.195.155.344
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.510.982.905	33.551.350.918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.850.230.283	28.661.041.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	22.850.230.283	28.661.041.065
- Nguyên giá	222		164.980.161.125	165.115.561.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.129.930.842)	(136.454.520.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	3.226.694.477	3.914.014.793
- Nguyên giá	231		9.576.701.350	9.576.701.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.350.006.873)	(5.662.686.557)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.434.058.145	976.295.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.434.058.145	976.295.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42.452.448.351	47.265.566.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.271.330.862	5.251.762.150
I. Nợ ngắn hạn	310		11.096.250.862	5.049.822.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	3.237.609.533	224.315.248
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	6.619.877.928	3.496.022.429
3. Phải trả người lao động	314		1.234.690.918	1.325.490.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.078.765	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.993.718	3.993.718
II. Nợ dài hạn	330		175.080.000	201.940.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12		
2. Phải trả dài hạn khác	337		175.080.000	201.940.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.181.117.489	42.013.804.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	30.581.536.873	41.263.422.192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.837.594.674
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(40.256.057.801)	(29.574.172.482)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.574.172.482)	(19.591.562.170)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.681.885.319)	(9.982.610.312)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	599.580.616	750.381.836
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		599.580.616	750.381.836
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		42.452.448.351	47.265.566.178

Quảng Bình, ngày tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Thuy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Thuy

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6.502.053.861	1.999.613.878	24.933.252.763	24.801.053.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.502.053.861	1.999.613.878	24.933.252.763	24.801.053.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.790.019.783	4.770.799.269	27.953.588.175	28.579.867.799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.287.965.922)	(2.771.185.391)	(3.020.335.412)	(3.778.814.527)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	28.202.346	64.072.463	68.578.477	235.429.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	158.905		158.905	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	584.474.096	300.671.054	2.596.730.601	1.874.089.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	1.288.990.251	868.223.176	5.179.775.219	4.509.174.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.133.386.828)	(3.876.007.158)	(10.728.421.660)	(9.926.649.646)
11. Thu nhập khác	31	VI.05		474.844.263	62.642.963	517.771.536
12. Chi phí khác	32	VI.06		519.853.157	16.106.622	573.732.202
13. Lợi nhuận khác	40			(45.008.894)	46.536.341	(55.960.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.133.386.828)	(3.921.016.052)	(10.681.885.319)	(9.982.610.312)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09		-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.133.386.828)	(3.921.016.052)	(10.681.885.319)	(9.982.610.312)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(540)	-	(1.842)	(1.721)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(540)	-	(1.842)	(1.721)

Quảng Bình, ngày tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Thuyr

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Thuyr

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10.681.885.319)	(9.982.610.312)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.347.329.878	6.505.008.483
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(68.578.477)	(237.309.122)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(4.403.133.918)	(3.714.910.951)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.411.653.779)	762.432.599
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	673.686.747	1.259.914.475
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.020.568.712	(1.016.118.466)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(457.763.085)	(260.022.279)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	298.140.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.000.000)	(228.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.579.295.323)	(2.899.364.622)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(624.692.615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		52.227.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	2.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.174.910	235.429.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.126.174.910	1.662.963.771
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.453.120.413)	(1.236.400.851)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.512.889.510	2.749.290.361
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	59.769.097	1.512.889.510

Quảng Bình, ngày tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Thuy

Phụ trách kế toán

Thuy



Giám đốc

Nguyễn Thị Nam Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Thanh Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	18.092.259	320.019.000
Tiền gửi ngân hàng	41.676.838	186.845.025
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.006.025.485
Cộng	59.769.097	1.512.889.510

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng thương mại CP Bắc Á - CN Quảng Bình.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình; lãi suất theo từng hợp đồng, lãi cuối kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	7.284.327.752	919.933.973
Các đối tượng khác	93.900.000	46.640.000
Cộng	7.378.227.752	966.573.973

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	7.284.327.752	914.536.205
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán lại vật tư		5.397.768

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	117.487.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	17.340.675
Phải thu khác		57.596.433
Cộng	134.827.675	192.424.108

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	-	17.340.675	-	17.340.675
- Đặng Trung Hân	4.148.625	-	4.148.625	-	4.148.625
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050	-	13.192.050
Phải thu khác hàng ngắn hạn và PT ngắn hạn khác	135.487.000	-	135.487.000	-	135.487.000
- Xi Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	-	117.487.000	-	117.487.000
- Nguyễn Văn Hải (Công nợ Sladek cũ)	18.000.000	-	18.000.000	-	18.000.000
Cộng	152.827.675	-	152.827.675	-	152.827.675

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng như quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	6.202.493.887	-	6.108.038.244	-	-
Công cụ, dụng cụ	80.328.000	-	621.216.400	-	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	1.219.729.132	-	990.856.907	-	-
Thành phẩm	18.917.578	-	475.043.793	-	-
Cộng	7.521.468.597	-	8.195.155.344	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.576.701.350	-		9.576.701.350
Giá trị hao mòn lũy kế	5.662.686.557	687.320.316		6.350.006.873
Giá trị còn lại	3.914.014.793			3.226.694.477

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí khác		
Cộng	-	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	1.434.058.145	976.295.060
Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	1.434.058.145	976.295.060

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	976.295.060	1.207.774.627	750.011.542	1.434.058.145
Chi phí sửa chữa				-
Cộng	976.295.060	1.207.774.627	750.011.542	1.434.058.145

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội	1.718.777.491	1.718.777.491	-	-
Công ty TNHH TM & DV Hùng Thịnh Vượng	61.600.000	61.600.000	-	-
Công ty TNHH TM Thảo Trang	101.970.000	101.970.000	-	-
DNTN TM TH Hoàng Phương	314.600.000	314.600.000	80.560.000	80.560.000
Hoàng Văn Thắng	368.690.000	368.690.000	90.085.000	90.085.000
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	59.239.224	59.239.224	-	-
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	97.460.400	97.460.400	-	-
CTY CP Hóa chất, vật tư KHKT Thành Tr	59.948.000	59.948.000	-	-
Công ty TNHH CAMIC Việt Nam	109.395.000	109.395.000	-	-
Công ty CP nhựa Tân Phú Miền Trung	93.446.698	93.446.698	-	-
Các đối tượng khác	252.482.720	252.482.720	53.670.248	53.670.248
Cộng	3.237.609.533	3.237.609.533	224.315.248	224.315.248

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	72.566.421	3.055.710.988	2.606.289.185
Thuế tiêu thụ đặc biệt	468.325.104	18.156.408.666	15.176.844.066	3.447.889.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.130.904	24.646.446	29.777.350	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	42.518.119	42.518.119	-
Tiền thuê đất	-	1.417.270.630	1.417.270.630	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.950.000.000	-	300.000.000	2.650.000.000
Cộng	3.496.022.429	22.699.554.849	19.575.699.350	6.619.877.928
b) Phải thu				
Thuế				
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(19.591.562.170)	51.246.032.504
Lợi nhuận tăng trong năm trước			(9.982.610.312)	(9.982.610.312)
Phân phối lợi nhuận năm trước		-	-	-
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				-
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(29.574.172.482)	41.263.422.192
Số dư đầu kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(29.574.172.482)	41.263.422.192
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(10.681.885.319)	(10.681.885.319)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-
Số dư cuối kỳ này	58.000.000.000	12.837.594.674	(40.256.057.801)	30.581.536.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.837.594.674
Cộng	12.837.594.674	12.837.594.674

14. Nguồn kinh phí và quỹ khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	599.580.616	750.381.836
Cộng	599.580.616	750.381.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
- EUR	24,55	35,11

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	6.201.926.555	1.819.024.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.663.670	21.589.295
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	285.463.636	159.000.000
Cộng	6.502.053.861	1.999.613.878

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	5.625.552.825	1.436.083.962
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền trung	Bên liên quan	Cước bốc xếp	3.863.670	12.589.295

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm, phụ phẩm	7.000.995.897	3.056.201.649
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	264.371.322	178.531.547
Giá vốn khác (*)	524.652.564	1.536.066.073
Cộng	7.790.019.783	4.770.799.269

(*): Là chi phí khấu hao trong giai đoạn ngừng việc tạm thời.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	28.202.346	64.072.463
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	28.202.346	64.072.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ bán từ thanh lý tài sản cố định		12.227.273
Thu từ nhượng bán lại vật tư		462.616.990
Cộng	-	474.844.263

5. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhượng bán vật tư		505.852.669
Xuất hủy vật tư không sử dụng được		14.000.488
Cộng	-	519.853.157

6. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	11.951.847	8.615.529
Chi phí nhân công	621.373.688	410.146.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.831.652	54.826.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.421.590	90.047.734
Chi phí khác bằng tiền	265.411.474	304.587.096
Cộng	1.288.990.251	868.223.176

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	204.754.281	134.260.079
Chi phí nhân công	105.232.756	73.048.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.970.387	40.201.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.223.159	23.796.439
Chi phí khác bằng tiền	84.293.513	29.364.251
Cộng	584.474.096	300.671.054

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.206.064.493	1.578.418.688
Chi phí nhân công	1.672.526.924	1.619.885.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.556.378.816	1.625.242.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.190.553.348	539.882.715
Chi phí khác bằng tiền	365.536.922	403.564.929
Cộng	8.991.060.503	5.766.993.810

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.133.386.828)	(3.921.016.052)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	(3.133.386.828)	(3.921.016.052)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.800.000	5.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.800.000	5.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(540)	(676)
- Lãi cơ bản	-	-
- Lãi/ (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(540)	(676)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62,05%	Mua nguyên vật liệu	1.595.852.003

Ghi chú: (*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	201.096.000	222.780.000
Cộng	201.096.000	222.780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Công cụ tài chính

a) Các loại công cụ tài chính

	31/12/2022	01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.769.097	1.512.889.510	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.513.055.427	1.101.401.648	152.827.675
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	3.000.000.000	-
Cộng	7.572.824.524	5.614.291.158	152.827.675
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.238.688.298	224.315.248	-
Nhận ký quỹ, ký cược	175.080.000	201.940.000	-
Cộng	3.413.768.298	426.255.248	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

b.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	3.238.688.298	175.080.000	-	3.413.768.298
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	3.237.609.533	-	-	3.237.609.533
Phải trả khác	1.078.765	175.080.000	-	176.158.765
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Số đầu năm	224.315.248	201.940.000	-	426.255.248
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	224.315.248	-	-	224.315.248
Phải trả khác	-	201.940.000	-	201.940.000

Mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động KD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 do Công ty lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương